

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI



ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ
NĂM 2022



Hà Nội, ngày tháng năm 2021

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIÊN SĨ NĂM 2022

1. Thông tin chung về cơ sở đào tạo

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường

Tên trường

Trường Đại học Thương mại (tên tiếng Anh: Thuongmai University, tên giao dịch quốc tế viết tắt: TMU) là trường đại học công lập trực thuộc hệ thống giáo dục quốc dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trường Đại học Thương mại được thành lập vào năm 1960, tiền thân là Trường Thương nghiệp Trung ương. Năm 1979, Trường được đổi tên thành Trường Đại học Thương nghiệp và từ năm 1994 thành Trường Đại học Thương mại. Năm 1987, Trường bắt đầu làm nhiệm vụ đào tạo tiên sĩ, thạc sĩ từ năm 1994.

Tầm nhìn và sứ mạng của Trường

Xây dựng và phát triển Trường Đại học Thương mại trở thành trường đại học đa ngành có uy tín trong khu vực và trên thế giới; một cơ sở giáo dục có chất lượng và không ngừng được cải tiến với phương pháp đào tạo tiên tiến, liên tục được đổi mới và hoàn thiện; một trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung ứng dịch vụ đào tạo chất lượng cao về kinh tế, kinh doanh và quản lý trong các lĩnh vực thương mại, du lịch, dịch vụ; một trung tâm văn hoá nhằm cung cấp cho xã hội những cán bộ có trình độ đại học, sau đại học đủ phẩm chất chính trị, đạo đức, văn hoá và năng lực nghề nghiệp có khả năng thích ứng với điều kiện môi trường đang thay đổi và đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của đất nước.

Địa chỉ các trụ sở của Trường

Trường Đại học Thương mại có cơ sở chính tại số 79 Đường Hồ Tùng Mậu, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích hơn 37.000m². Từ năm 2016, Trường phát triển thêm cơ sở Hà Nam, có địa chỉ tại đường Lý Thường Kiệt, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, diện tích 43.690 m².

Địa chỉ cổng thông tin điện tử: <http://www.tmu.edu.vn>

<http://www.saudaihoc.tmu.edu.vn>

1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiên sĩ của cơ sở đào tạo cho đến thời điểm xây dựng đề án

Số chuyên ngành đào tạo: 5

Tổng số nghiên cứu sinh hiện đang đào tạo: 162

Số đợt tuyển sinh trong năm: 2 đợt/năm vào khoảng tháng 4 và tháng 9

Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển hoặc Kết hợp xét tuyển với thi tuyển

Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển hoặc Kết hợp xét tuyển với thi tuyển

Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo chuẩn của trình độ tiến sĩ từ 03 năm (36 tháng) đến 04 năm (48 tháng). Nghiên cứu sinh dự tuyển từ bậc thạc sĩ có thể đăng kí thời gian đào tạo 03 năm (36 tháng). Thời gian đào tạo được xác định tại quyết định công nhận nghiên cứu sinh và kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khoá của từng nghiên cứu sinh. Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức chính quy. Nghiên cứu sinh phải dành đủ thời gian học tập, nghiên cứu tại Trường theo kế hoạch đã được phê duyệt, trong đó nghiên cứu sinh cần đăng kí đủ 30 tín chỉ trong ít nhất hai năm học đầu của chương trình đào tạo.

Nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh: trung bình 25-30 đề tài/ năm

TT	Tên chuyên ngành	Mã chuyên ngành	Quy mô tuyển sinh trung bình hàng năm	Tổng số NCS đang đào tạo
1	Kế toán	9340301	15	35
2	Kinh doanh thương mại	9340121	15	31
3	Quản lý kinh tế	9310110	15	41
4	Quản trị kinh doanh	9340101	15	43
5	Tài chính – Ngân hàng	9340201	15	12
	Tổng		75	162

2. Các nội dung cụ thể của đề án

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Công dân Việt Nam đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và đáp ứng các điều kiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2. Phương thức tuyển sinh

2.2.1. Xét tuyển

Áp dụng đối với người dự tuyển là công dân nước ngoài, công dân Việt Nam đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (quy định tại Phụ lục 2 – Đề án), còn hiệu lực trong thời hạn 24 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển, được cấp bởi một tổ chức khảo thí được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận;

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng

chỉ khác tiếng Anh theo quy định tại điểm c.

Các trường hợp quy định tại điểm d phải có thêm chứng chỉ tiếng Anh trình độ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương, còn hiệu lực trong thời hạn 24 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển, được cấp bởi một tổ chức khảo thí được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận. Người dự tuyển đủ điều kiện tuyển sinh theo phương thức xét tuyển phải trình bày đề cương nghiên cứu trước tiêu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh trong thời gian quy định theo thông báo của Hội đồng tuyển sinh.

2.2.2. Kết hợp xét tuyển với thi tuyển

Áp dụng đối với người dự tuyển là công dân Việt Nam, công dân nước ngoài có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài không phải là tiếng Anh do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương (quy định tại Phụ lục 2- Đề án) theo quy định tại điểm c do một tổ chức khảo thí được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

Người dự tuyển không đủ điều kiện tuyển sinh theo phương thức xét tuyển phải trình bày đề cương nghiên cứu trước tiêu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh và thi tiếng Anh để đánh giá khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh về chuyên môn trong thời gian quy định theo thông báo của Hội đồng tuyển sinh.

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành hoặc chuyên ngành năm 2022

Chỉ tiêu đào tạo trình độ tiến sĩ đợt 1 năm 2022 của Trường Đại học Thương mại là 90 nghiên cứu sinh, trong đó 15 chỉ tiêu cho Đề án 89. Cụ thể:

- Chỉ tiêu thường niên của Trường phân bổ cho các ngành như sau:

TT	Tên ngành	Mã số	Chỉ tiêu dự kiến
1	Quản trị kinh doanh	9340101	15
2	Kinh doanh thương mại	9340121	15
3	Kế toán	9340301	15
4	Quản lý kinh tế	9310110	15
5	Tài chính – Ngân hàng	9340201	15
	Tổng		75

- 15 chỉ tiêu theo Đề án 89 của Chính phủ phân bổ như sau:

TT	Tên ngành	Mã số	Chỉ tiêu dự kiến
1	Kinh doanh thương mại	9340121	5
2	Kế toán	9340301	5
3	Quản lý kinh tế	9310110	5
	Tổng		15

Trường đang gấp rút hồ sơ mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành Quản trị nhân lực, dự kiến mở ngành vào đầu năm 2022. Dự tiêu dự kiến tuyển sinh là 10 NCS.

2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo

2.4.1. Các hướng nghiên cứu của luận án dành cho nghiên cứu sinh

2.4.1.1. Ngành Quản trị kinh doanh

TT	Hướng nghiên cứu
1	Các mô hình quản trị kinh doanh hiện đại, quản trị công ty hiện đại (quản trị tinh giản, quản trị thực hành trách nhiệm xã hội, quản trị theo mục tiêu, quản trị 3D...); các kỹ thuật và công cụ quản trị hiện đại, kiểm soát doanh nghiệp...
2	Các vấn đề về quản trị chiến lược, quản trị marketing, quản trị tác nghiệp (sản xuất, bán hàng, mua hàng, dịch vụ khách hàng...), quản trị rủi ro, quản trị dự án, quản trị sự thay đổi, quản trị xung đột, quản trị logistic, quản trị chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị, quản trị chất lượng, quản trị tài chính, quản trị tri thức, quản trị công nghệ... của các loại hình doanh nghiệp
3	Các vấn đề về nhân lực và quản trị nhân lực trong doanh nghiệp: phát triển nhân lực; nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực nhà quản trị, năng lực đội ngũ; thu hút, bố trí và sử dụng nhân lực, đào tạo nhân lực, đánh giá và đãi ngộ nhân lực, tạo động lực làm việc... của các loại hình doanh nghiệp.
4	Nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố đến kết quả, hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các chiến lược và chính sách kinh doanh của doanh nghiệp. Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, năng lực cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ
5	Các giá trị cốt lõi và quản trị các giá trị cốt lõi của doanh nghiệp: thương hiệu và quản trị thương hiệu, nhân tài và quản trị nhân tài, quản trị năng lực cốt lõi (đổi mới sáng tạo, tầm nhìn chiến lược; quản trị thời gian; văn hóa doanh nghiệp; trách nhiệm xã hội và đạo đức kinh doanh ...). Các vấn đề đổi mới và tái cấu trúc doanh nghiệp.

2.4.1.2. Ngành Kinh doanh thương mại

TT	Hướng nghiên cứu
1	Phát triển thị trường và kinh doanh thương mại nội địa và quốc tế
2	Tái cấu trúc và phát triển các doanh nghiệp ngành kinh doanh thương mại
3	Phát triển các năng lực cốt lõi và khác biệt nhằm tạo lợi thế cạnh tranh bền vững theo tiếp cận chuỗi giá trị của doanh nghiệp
4	Phát triển các ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong kinh doanh thương mại hiện đại (trong thương mại điện tử và các lĩnh vực kinh doanh thương mại hiện đại, truyền thông marketing, các cơ sở dữ liệu,...)
5	Phát triển các loại hình marketing và logistics kinh doanh thương mại
6	Chiến lược và chính sách kinh doanh thương mại của các doanh nghiệp, ngành, địa phương và các vùng
7	Nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của thương hiệu sản phẩm của doanh nghiệp dựa trên tri thức trong kinh doanh thương mại

2.4.1.3. Ngành Kế toán

TT	Hướng nghiên cứu
1	Về kế toán tài chính Nghiên cứu, phát triển các lý thuyết về kế toán tài chính; nghiên cứu lý thuyết và ứng dụng các lý thuyết của kế toán tài chính trong các đơn vị.
2	Về kế toán quản trị Nghiên cứu, phát triển các lý thuyết về kế toán quản trị; nghiên cứu lý thuyết và ứng dụng các lý thuyết của kế toán quản trị trong các đơn vị.
3	Về kiểm toán Nghiên cứu, phát triển các lý thuyết về kiểm toán; nghiên cứu lý thuyết và ứng dụng các lý thuyết của kiểm toán trong các đơn vị.
4	Về tổ chức công tác kế toán, kiểm toán Nghiên cứu, phát triển các lý thuyết về tổ chức công tác kế toán, kiểm toán; nghiên cứu lý thuyết và ứng dụng các lý thuyết của tổ chức công tác kế toán, kiểm toán trong các đơn vị.
5	Nghiên cứu kế toán, kiểm toán trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 , của chuyên đổi số (dữ liệu lớn, blockchain, Internet vạn vật, trí tuệ nhân tạo...)

2.4.1.4. Ngành Quản lý kinh tế

TT	Hướng nghiên cứu
1	Nghiên cứu quản lý kinh tế doanh nghiệp: Những vấn đề về cải cách doanh nghiệp nhà nước, cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, quản lý phát triển doanh nghiệp nhà nước sau cổ phần hoá, tái cấu trúc doanh nghiệp, M&A, tập đoàn kinh tế; quản lý đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tư nhân, các doanh nghiệp FDI...
2	Nghiên cứu phát triển thương mại hàng hoá và dịch vụ hiện đại, phát triển cơ sở hạ tầng thương mại; chiến lược, quy hoạch, cơ chế, chính sách đối với phát triển các ngành, các thị trường sản phẩm và dịch vụ mới; phát triển thương mại và thị trường khu vực nông thôn, miền núi; chuyển dịch cơ cấu thương mại, xuất nhập khẩu trong điều kiện hội nhập; phát triển bền vững thương mại, du lịch, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh....
3	Nghiên cứu các phương thức, loại hình kinh tế thương mại, các hoạt động đầu tư và sở hữu trí tuệ (phát triển khu, cụm công nghiệp và thương mại các hoạt động đầu tư trong các khu, cụm công nghiệp); phát triển thị trường đầu vào, đầu ra trong các khu công nghiệp); xây dựng và phát triển các tài sản thương hiệu và nhượng quyền thương hiệu sản phẩm, doanh nghiệp, địa phương và quốc gia; các sở giao dịch hàng hoá kì hạn, các trung tâm giao dịch chứng khoán, vàng, kinh doanh tiền tệ; thương mại bất động sản...
4	Nghiên cứu về đổi mới phương thức, nội dung quản lý nhà nước đối với thị trường, thương mại, đầu tư, sở hữu trí tuệ của quốc gia, vùng, ngành, địa phương, doanh nghiệp. Quy hoạch và phát triển nguồn nhân lực cho nền kinh tế, cho ngành đáp ứng mục tiêu CNH, HĐH, yêu cầu hội nhập và cạnh tranh.
5	Nghiên cứu quản lý kinh tế, quản lý tài chính, thống kê và phân tích hoạt động kinh tế... của doanh nghiệp có quy mô lớn đại diện cho một lĩnh vực kinh tế do nhà nước sử dụng để điều tiết, bình ổn thị trường và nền kinh tế, hoặc nhóm các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực, các ngành, các thành phần kinh tế.

2.4.1.5. Ngành Tài chính – Ngân hàng

TT	Hướng nghiên cứu
1	Về tài chính doanh nghiệp và quản trị tài chính doanh nghiệp Cấu trúc vốn, chi phí vốn và đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp theo nhóm ngành; quản trị hoạt động đầu tư của doanh nghiệp; quản trị tài sản của doanh nghiệp; dự báo tài chính doanh nghiệp; giám sát tài chính doanh nghiệp; quản trị tài chính doanh nghiệp và các tổ chức tài chính phi ngân hàng.
2	Về ngân hàng thương mại và quản trị NHTM Quản trị tài sản của NHTM; quản trị nợ của NHTM; quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của NHTM (rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro hoạt động,...); cơ chế điều hành giám sát hoạt động NHTM.
3	Về thị trường tài chính Các vấn đề về thị trường chứng khoán Việt Nam: hàng hóa, các tổ chức kinh doanh, môi trường pháp lý và quản lý nhà nước; phát triển dịch vụ của các tổ chức kinh doanh trên thị trường tài chính (NHTM, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm, công ty quản lý quỹ, công ty tài chính...); hoàn thiện cơ chế quản lý, giám sát hoạt động của thị trường tài chính (thị trường tín dụng, TTCK, thị trường bảo hiểm...); phát triển thị trường tài chính phái sinh; các vấn đề về tài chính vi mô tại Việt Nam
4	Về quản lý tài chính công Nghiên cứu các vấn đề về quản lý thuế, hệ thống chính sách thuế ở Việt Nam; nghiên cứu các vấn đề về thu nhập, chi tiêu công, quản lý NSNN, quản lý nợ công, quản lý tài sản công; nghiên cứu các vấn đề về kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước; quản lý tài chính trong các đơn vị sự nghiệp, các đơn vị công

2.4.1.6. Ngành Quản trị nhân lực (dự kiến mở đầu năm 2022)

TT	Hướng nghiên cứu
1	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý nhà nước đối với lao động, quan hệ lao động, việc làm, hoạt động phát triển nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; - Phát triển nguồn nhân lực cho các địa phương, vùng, ngành kinh tế; Phát triển thị trường lao động; - Nghiên cứu quan hệ lao động, các chủ thể quan hệ lao động, cơ chế tương tác, hình thức tương tác trong quan hệ lao động ở các tổ chức/doanh nghiệp; - Các chủ đề về quản trị nhân lực theo cách tiếp cận quá trình đối với các tổ chức/doanh nghiệp (Hoạch định NNL, Quản trị chiến lược NNL, Tổ chức NNL, Tạo động lực cho người lao động, Kiểm soát quản trị nhân lực...) - Các chủ đề về quản trị nhân lực theo tiếp cận tác nghiệp đối với các tổ chức/doanh nghiệp (các tác nghiệp liên quan đến việc tạo ra, duy trì sử dụng có hiệu quả nguồn lực con người trong tổ chức/doanh nghiệp) - Nâng cao năng lực cạnh tranh nguồn nhân lực - Phát triển nhân lực doanh nghiệp, quản lý lộ trình công danh, phát triển sự nghiệp; - Quản trị nhân lực chiến lược, quản trị vốn nhân lực, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị nhân lực... - Nghiên cứu trách nhiệm xã hội, thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người lao động của tổ chức/doanh nghiệp... - Các mô hình quản trị nhân lực hiện đại (Quản trị nhân lực xanh, Quản trị nhân lực chuyên

đổi số, Quản trị nhân lực quốc tế...) - Nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố đến quản lý nhà nước về lao động, quản trị nhân lực, trách nhiệm xã hội, phát triển nhân lực, năng suất lao động... - Chính sách an sinh xã hội đối với người lao động - Tâm lý lao động - Xây dựng và phát triển văn hóa công sở, văn hóa lao động - Năng suất lao động của ngành, quốc gia.

2.4.2. Các đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ đang triển khai

TT	Tên đề tài	Cơ quan chủ quản	Cơ quan chủ trì	Thời hạn thực hiện
1	Phát triển bền vững xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam trong bối cảnh bảo hộ thương mại	Bộ KH&CN	Trường Đại học Thương mại	3/2020-2/2022
2	Tác động của ứng dụng đổi mới sáng tạo đến lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp trẻ Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2020-12/2021
3	Giải pháp thúc đẩy các doanh nghiệp Việt Nam phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2020-12/2021
4	Nghiên cứu các lợi ích kinh tế- xã hội của triển khai tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2020-12/2021
5	Nghiên cứu mô hình ứng dụng dữ liệu lớn (Big data) về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp phục vụ công tác dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2020-12/2021
6	Nghiên cứu ảnh hưởng của truyền thông tới quyết định mua hàng ở chuỗi các cửa hàng bán lẻ Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2020-12/2021
7	Nghiên cứu kế toán trách nhiệm xã hội tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2021-12/2022
8	Giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam trong bối cảnh thực thi EVFTA và IPA	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2021-12/2022
9	Nghiên cứu tác động của TBT và SPS đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong bối cảnh thực thi EVFTA	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2021-12/2022
10	Nghiên cứu ảnh hưởng của các rào cản xanh trong thương mại đến xuất khẩu	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2021-12/2022

	nông sản của Việt Nam sang thị trường EU trong bối cảnh thực thi EVFTA			
11	Nghiên cứu kế toán nguồn nhân lực tại các doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2021-12/2022
13	Chuỗi cung ứng sản phẩm cà phê xuất khẩu của tỉnh Gia Lai: Thực trạng và giải pháp	Tỉnh Gia Lai	Trường Đại học Thương mại	3/2020-9/2021
14	Nghiên cứu phát triển sản phẩm du lịch đặc thù theo hướng phát triển bền vững của tỉnh Quản trị	Tỉnh Quản Trị	Trường Đại học Thương mại	9/2021-3/2023
15	Đánh giá các điều kiện và đề xuất giải pháp phát triển hệ thống logistics trên địa bàn tỉnh Gia Lai kết nối liên vùng	Tỉnh Gia Lai	Trường Đại học Thương mại	12/2021-6/2023

2.4.3. Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu của nghiên cứu sinh

2.4.3.1. Hội thảo khoa học do Trường tổ chức và đồng tổ chức

TT	Cấp độ hội thảo	Số lần tổ chức hội thảo trong năm
1	Hội thảo khoa học quốc gia	3
2	Hội thảo khoa học quốc tế do Trường Đại học Thương mại đồng tổ chức tại Việt Nam	5
3	Hội thảo khoa học quốc tế do Trường Đại học Thương mại đồng tổ chức tại nước ngoài	
4	Hội thảo khoa học cấp trường	1
5	Hội thảo khoa học cấp khoa	10-15

2.4.3.2. Danh mục tạp chí khoa học do Trường xuất bản

TT	Tên tạp chí	Thể loại xuất bản (in/điện tử/cả in và điện tử)	Năm bắt đầu phát hành	Số kỳ xuất bản/năm	Số điểm tối đa được tính bởi HBCDGSNN	ISSN
1	Khoa học Thương mại	in	2002	12	1,0	ISSN: 1859-3666 / E-ISSN: 2815-5726
2	Journal of Trade Science	in	2012	4	1,0	ISSN: 1859-3666 / E-ISSN: 2815-5726

2.4.3.3. Tham gia thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học

Đề tài KHCN cấp Quốc gia: Năm học 2020-2021, Trường đang chủ trì thực hiện 01 đề tài KHCN độc lập cấp Quốc gia “Phát triển bền vững xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam trong bối cảnh bảo hộ thương mại”, mã số ĐTĐLXH.02/20 do GS,TS. Đinh Văn Sơn làm chủ nhiệm đề tài (được tuyển chọn trong năm học 2019-2020). Đề tài đang triển khai đúng tiến độ.

Đề tài KHCV cấp Bộ và tương đương: Năm học 2020-2021, Trường đang chủ trì thực hiện 10 đề tài KHCV của Bộ Giáo dục và Đào tạo (trong đó: 05 đề tài 2020, 05 đề tài 2021). Ngoài ra, Trường cũng là đơn vị chủ trì thực hiện 01 đề tài KHCV của tỉnh Gia Lai: “Chuỗi cung ứng sản phẩm cà phê xuất khẩu của tỉnh Gia Lai: Thực trạng và giải pháp” do TS. Nguyễn Duy Đạt làm chủ nhiệm; 01 đề tài KHCV của tỉnh Quảng trị: “Nghiên cứu phát triển sản phẩm du lịch đặc thù theo hướng phát triển bền vững của tỉnh Quảng trị” do TS. Hoàng Thị Thắm làm chủ nhiệm. Các đề tài đang triển khai đúng tiến độ.

Năm học 2020-2021, Trường Đại học Thương mại cũng là đơn vị chủ trì thực hiện 01 đề tài KHCV của Bộ Công Thương “Đề xuất giải pháp phát triển dịch vụ logistics nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc” do PGS,TS. Nguyễn Hoàng làm chủ nhiệm; đề tài đã nghiệm thu cấp Bộ đúng tiến độ. Ngoài ra, Trường cũng đã nghiệm thu đúng tiến độ 10 đề tài KH&CN của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), trong đó: 07 đề tài đã nghiệm thu cấp Bộ; 01 đề tài đang xin quyết định nghiệm thu cấp Bộ; 02 đề tài đã nghiệm thu cấp cơ sở.

Trong năm học 2020-2021, Trường đã đề xuất 06 đề tài và được tuyển chọn 05 đề tài KHCV cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021) thực hiện trong giai đoạn 2022-2023 của TS. Nguyễn Trần Hưng, TS. Lê Mai Trang, TS. Khúc Đại Long, ThS. Nguyễn Thị Liên Hương, TS. Vũ Văn Hùng.

Đề tài KHCV và dự án R&D cấp trường: Trường đã nghiệm thu đúng tiến độ 70 đề tài KHCV cấp Trường của năm học 2020-2021 và đã tổ chức đánh giá, tuyển chọn được 52 đề tài KHCV cấp Trường triển khai trong năm học 2021 - 2022. Đối với dự án R&D, Trường đã tổ chức nghiệm thu đúng tiến độ 15 dự án R&D của năm học 2020 - 2021 và phê duyệt 06 dự án R&D mới triển khai trong năm học 2021 - 2022. Các dự án đang triển khai theo đúng tiến độ.

Năm học 2020-2021, Trường đã triển khai thực hiện đề tài KHCV các cấp nghiệm túc, đúng tiến độ. Các đề tài nghiệm thu đều có kết quả ứng dụng trong thực tiễn, với các sản phẩm đi kèm có chất lượng như công bố quốc tế, bài báo khoa học trong nước, sách tham khảo,... đóng góp đáng kể vào công tác giảng dạy và học tập của Nhà trường. Tuy nhiên, do chính sách phân bổ số lượng đề tài và kinh phí đề tài KHCV của Bộ Giáo dục và Đào tạo hạn chế, nên số lượng đề tài KHCV được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao chủ trì không nhiều. Trong quá trình học tập tại Trường, nghiên cứu sinh được khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để tham gia các đề tài nghiên cứu phù hợp với chuyên môn hoặc hướng nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

2.5. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian: tháng 4 và tháng 10 hàng năm

Số lần tuyển sinh/năm: 2

2.6. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính

Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Bằng mức lệ phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo, hoặc theo mức lệ phí đảm bảo tính đủ chi phí.

Học phí: Năm học 2020-2021, học phí đối với NCS là 39.375.000 đồng/1 năm; mức tăng học phí từng năm không quá 10% so với năm học trước liền kề.

Chính sách khuyến khích học tập: Nghiên cứu sinh có thành tích tốt trong học tập và nghiên cứu khoa học, hoàn thành luận án trước hoặc đúng hạn được Nhà trường xem xét khen thưởng. Mức chi khen thưởng theo quy chế tài chính nội bộ của Trường.

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.1.1. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: **83.700m²**
- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo nghiên cứu khoa học: **36.528 m²**
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: **1.870 chỗ**

3.1.2. Các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
2	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
3	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
4	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
5	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
6	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
7	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
8	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
9	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
10	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
11	Phòng máy tính có phần mềm thực hành thương mại điện tử	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
12	Phòng máy tính có phần mềm thực hành thương mại điện tử	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
13	Phòng đọc đa phương tiện (Multimedia)	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ

14	Phòng đọc sau đại học	300 đầu sách, báo, tạp chí tiếng Việt và tiếng nước ngoài, 50 bộ bàn ghế, 02 điều hòa nhiệt độ
15	Phòng thực hành thí trường chứng khoán ảo	35 máy tính, 37 bộ bàn ghế, 02 máy chủ, 1 projector, 03 điều hòa nhiệt độ

3.1.3. Phòng học, phòng bảo vệ luận văn, luận án

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	5
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	44
3	Phòng học 50 - 100 chỗ	72
4	Phòng học dưới 50 chỗ	10
5	Phòng bảo vệ luận văn, luận án	10

3.1.4. Học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

3.1.4.1. Tài liệu truyền thống (dạng in)

Nhóm ngành	Số lượng
Nhóm ngành III	7969

3.1.4.2. Ebook và cơ sở dữ liệu điện tử

a). Tài liệu điện tử: CSDL trên CD ROM: có 4 CSDL: Bussiness periodicals on disk, Business and Management Practies, Ecolit, Dissertation Abtracts bao gồm 1570 đĩa.

b). Quyền truy cập và sử dụng Ebook của NXB Igpublish: 75 tên

c). Quyền truy cập và sử dụng 4 CSDL của cục thông tin KH&CN QG:

STD - Tài liệu KH&CN Việt Nam STD là cơ sở dữ liệu toàn văn về tài liệu KH&CN Việt Nam, do Cục Thông tin KH&CN Quốc gia xây dựng và cập nhật từ năm 1987. Hiện tại có gần 150.000 biểu ghi, trong đó 85.000 biểu ghi có đính kèm tài liệu gốc định dạng tệp PDF.

KQNC - Báo cáo kết quả đề tài nghiên cứu KQNC là cơ sở dữ liệu thư mục lớn nhất Việt Nam về các báo cáo kết quả của các đề tài nghiên cứu KH&CN các cấp đăng ký và giao nộp tại Cục Thông tin KH&CN Quốc gia. CSDL bao gồm hơn 11.000 mô tả thư mục và tóm tắt.

Proquest Central Proquest Central là bộ cơ sở dữ liệu lớn bao gồm 25 cơ sở dữ liệu đa ngành, xử lý trên 19.000 tạp chí, trong đó hơn 13.000 tạp chí toàn văn. Dữ liệu của Proquest Central bao quát trên 160 lĩnh vực chủ đề khác nhau thuộc các ngành khoa học nông cốt như: Kinh tế - kinh doanh, Y học, Công nghệ, Khoa học xã hội...

CSDL Credo Reference Credo Reference là CSDL tra cứu, tham khảo trực tuyến đa ngành, đa lĩnh vực cho phép truy cập tới hơn 500 bộ dữ liệu toàn văn từ hơn 80 nhà xuất bản, trên 3 triệu đầu mục dữ liệu; 200.000 tệp âm thanh số hóa; 40.000 tranh ảnh nghệ thuật, khoa học, y học; và 90.000 tập bản đồ về các địa danh, đặc điểm địa lý trên thế giới.

d). Quyền truy cập và sử dụng CSDL Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN)

- 3.500 giáo trình và sách tham khảo của Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội
- 20.000 luận án, luận văn.
- 1.000 Tài liệu thông tin địa chất và tài nguyên địa chất Việt Nam
- 1.200 đề tài cấp nhà nước và cấp Đại học Quốc gia Hà Nội
- 10.000 thư tịch cổ Hán Nôm
- 5.000 bài báo kỷ yếu hội thảo khoa học.

3.1.4.3. Báo, tạp chí, đề tài nghiên cứu khoa học

- Báo, tạp chí tiếng Việt: 50 loại
- Báo, tạp chí tiếng nước ngoài: 30 loại
- Đề tài nghiên cứu khoa học: 722 cuốn

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên

TT	Họ và Tên	Chức danh KH		Học vị		Chuyên ngành
	(Nhóm ngành III)	PGS	GS	TS	TSKH	
1	An Thị Thanh Nhân	Phó giáo sư		TS		Kinh doanh thương mại
2	Bùi Hồng Vạn			TS		Quản trị kinh doanh
3	Bùi Hữu Đức	Phó giáo sư		TS		Quản trị kinh doanh
4	Bùi Xuân Nhân	Phó giáo sư		TS		Quản lý kinh tế
5	Cao Tuấn Khanh	Phó giáo sư		TS		Kinh doanh thương mại
6	Chử Bá Quyết			TS		Tài chính - Ngân hàng
7	Chu Thị Thủy			TS		Quản lý kinh tế
8	Chu Việt Cường			TS		Quản lý kinh tế
9	Đàm Gia Mạnh	Phó giáo sư		TS		Quản lý kinh tế
10	Đặng Minh Tiến			TS		Quản lý kinh tế
11	Đặng Thị Hoài			TS		Quản trị kinh doanh
12	Đặng Thị Minh Nguyệt			TS		Tài chính - Ngân hàng
13	Đinh Thị Hương			TS		Quản lý kinh tế
14	Đinh Thị Thanh Thủy			TS		Quản lý kinh tế
15	Đinh Văn Sơn	Giáo sư		TS		Tài chính - Ngân hàng
16	Đỗ Minh Thành	Phó giáo sư		TS		Kế toán
17	Đỗ Phương Thảo			TS		Tài chính - Ngân hàng
18	Đỗ Thị Bình			TS		Quản lý kinh tế
19	Đỗ Thị Diên			TS		Tài chính - Ngân hàng
20	Đỗ Thị Ngọc	Phó giáo sư		TS		Kinh doanh thương mại
21	Doãn Kế Bôn	Phó giáo sư		TS		Quản lý kinh tế
22	Đoàn Văn Anh	Phó giáo sư		TS		Kế toán
23	Dương Hoàng Anh			TS		Quản lý kinh tế
24	Hà Thị Thúy Vân	Phó giáo sư		TS		Kế toán
25	Hà Văn Sự	Phó giáo sư		TS		Quản lý kinh tế
26	Hoàng Thị Bích Ngọc			TS		Kế toán
27	Hoàng Thị Lan			TS		Quản lý kinh tế
28	Hoàng Thị Thắm			TS		Quản lý kinh tế

29	Hoàng Văn Mạnh			TS	Quản lý kinh tế
30	Hoàng Văn Thành	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
31	Lại Thị Thu Thủy			TS	Kế toán
32	Lê Hà Trang			TS	Tài chính - Ngân hàng
33	Lê Hải Hà			TS	Quản lý kinh tế
34	Lê Mai Trang			TS	Tài chính - Ngân hàng
35	Lê Thị Kim Nhung	Phó giáo sư		TS	Tài chính - Ngân hàng
36	Lê Thị Thanh Hải	Phó giáo sư		TS	Kế toán
37	Lê Thị Việt Nga			TS	Quản lý kinh tế
38	Lê Tiên Đạt			TS	Quản lý kinh tế
39	Lê Việt Hà			TS	Quản lý kinh tế
40	Lục Thị Thu Hương			TS	Quản lý kinh tế
41	Mai Thanh Lan	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
42	Nguyễn Bích Thủy			TS	Quản lý kinh tế
43	Nguyễn Đức Nhuận	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
44	Nguyễn Duy Đạt			TS	Quản lý kinh tế
45	Nguyễn Hoàng	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
46	Nguyễn Hoàng Giang			TS	Quản lý kinh tế
47	Nguyễn Hoàng Long	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh thương mại
48	Nguyễn Hoàng Việt	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
49	Nguyễn Minh Thảo			TS	Tài chính - Ngân hàng
50	Nguyễn Phú Giang	Phó giáo sư		TS	Kế toán
51	Nguyễn Quốc Thịnh	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh thương mại
52	Nguyễn Thanh Hải			TS	Quản trị kinh doanh
53	Nguyễn Thành Hưng			TS	Kế toán
54	Nguyễn Thanh Huyền			TS	Tài chính - Ngân hàng
55	Nguyễn Thanh Phương			TS	Tài chính - Ngân hàng
56	Nguyễn Thế Ninh			TS	Kinh doanh thương mại
57	Nguyễn Thị Bích Loan	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
58	Nguyễn Thị Hà			TS	Kế toán
59	Nguyễn Thị Hồng Lam			TS	Kế toán
60	Nguyễn Thị Hương Giang			TS	Quản lý kinh tế
61	Nguyễn Thị Liên			TS	Quản lý kinh tế
62	Nguyễn Thị Minh Hạnh			TS	Tài chính - Ngân hàng
63	Nguyễn Thị Minh Nhân	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
64	Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt			TS	Quản trị kinh doanh
65	Nguyễn Thị Nguyên Hồng	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
66	Nguyễn Thị Phương Liên	Phó giáo sư		TS	Tài chính - Ngân hàng
67	Nguyễn Thị Quỳnh Hương			TS	Quản lý kinh tế
68	Nguyễn Thị Thanh			TS	Kinh doanh thương mại

	Nhàn				
69	Nguyễn Thị Thanh Nhàn			TS	Quản trị kinh doanh
70	Nguyễn Thị Thu Hiền			TS	Quản lý kinh tế
71	Nguyễn Thị Thu Thủy	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
72	Nguyễn Thị Thu Trang			TS	Quản lý kinh tế
73	Nguyễn Thị Tình			TS	Quản trị kinh doanh
74	Nguyễn Thị Tú			TS	Quản lý kinh tế
75	Nguyễn Thị Uyên			TS	Quản trị kinh doanh
76	Nguyễn Thu Quỳnh			TS	Kinh doanh thương mại
77	Nguyễn Thu Thủy	Phó giáo sư		TS	Tài chính - Ngân hàng
78	Nguyễn Tiến Dũng	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh thương mại
79	Nguyễn Trần Hưng			TS	Quản lý kinh tế
80	Nguyễn Tuấn Duy			TS	Kế toán
81	Nguyễn Văn Minh	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
82	Nguyễn Văn Minh	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh thương mại
83	Nguyễn Việt Thái	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
84	Nguyễn Việt Tiến			TS	Kế toán
85	Phạm Công Đoàn	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
86	Phạm Đức Hiếu	Phó giáo sư		TS	Kế toán
87	Phạm Thanh Hương			TS	Quản lý kinh tế
88	Phạm Thị Minh Uyên			TS	Quản lý kinh tế
89	Phạm Thị Thu Thủy	Phó giáo sư		TS	Kế toán
90	Phạm Thị Tuệ	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
91	Phạm Thuý Hồng	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh thương mại
92	Phạm Trung Tiến			TS	Quản trị kinh doanh
93	Phạm Tuấn Anh	Phó giáo sư		TS	Tài chính - Ngân hàng
94	Phạm Văn Kiệm			TS	Quản trị kinh doanh
95	Phạm Vũ Luận	Giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
96	Phan Thanh Tùng			TS	Quản lý kinh tế
97	Phan Thế Công	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
98	Phan Thị Thu Hoài	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh thương mại
99	Phùng Thị Thủy			TS	Tài chính - Ngân hàng
100	Phùng Việt Hà			TS	Tài chính - Ngân hàng
101	Phương Kỳ Sơn	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
102	Tạ Thị Vân Hà			TS	Quản lý kinh tế
103	Tô Ngọc Thịnh			TS	Quản lý kinh tế
104	Trần Kiều Trang	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
105	Trần Nguyễn Bích Hiền			TS	Kế toán
106	Trần Thành Thọ			TS	Quản lý kinh tế
107	Trần Thị Bích Hằng			TS	Quản lý kinh tế
108	Trần Thị Hoàng Hà			TS	Quản trị kinh doanh
109	Trần Thị Hồng Mai	Phó giáo sư		TS	Kế toán
110	Trần Thị Thu Hương			TS	Kinh doanh thương mại

111	Trần Thị Thu Phương	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
112	Trần Văn Trang	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
113	Trần Việt Thảo			TS	Tài chính - Ngân hàng
114	Võ Tá Tri			TS	Quản lý kinh tế
115	Vũ Mạnh Chiến	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
116	Vũ Ngọc Diệp			TS	Tài chính - Ngân hàng
117	Vũ Tam Hòa			TS	Quản lý kinh tế
118	Vũ Thị Thu Hương			TS	Quản lý kinh tế
119	Vũ Văn Hùng			TS	Tài chính - Ngân hàng
120	Vũ Xuân Dũng			TS	Quản lý kinh tế
121	Bùi Thị Thu Hà			TS	Tài chính - Ngân hàng
122	Đàm Bích Hà			TS	Quản lý kinh tế
123	Đặng Thị Diệu Thuý			TS	Quản trị kinh doanh
124	Đặng Thu Hương			TS	Tài chính - Ngân hàng
125	Đặng Văn Lương			TS	Quản lý kinh tế
126	Đào Lê Đức			TS	Tài chính - Ngân hàng
127	Đinh Thị Phương Anh			TS	Quản lý kinh tế
128	Đinh Thị Thu Hương			TS	Quản lý kinh tế
129	Đỗ Hồng Quyên			TS	Quản trị kinh doanh
130	Đỗ Phương Thảo			TS	Quản trị kinh doanh
131	Dương Thị Hồng Nhung			TS	Quản lý kinh tế
132	Dương Thị Thúy Nương			TS	Quản trị kinh doanh
133	Hà Thị Cẩm Vân			TS	Quản lý kinh tế
134	Hoàng Anh Tuấn			TS	Tài chính - Ngân hàng
135	Khúc Đại Long			TS	Quản trị kinh doanh
136	Lã Tiến Dũng			TS	Quản trị kinh doanh
137	Lê Thanh Huyền			TS	Quản lý kinh tế
138	Lê Thị Ngọc Quỳnh			TS	Tài chính - Ngân hàng
139	Lê Xuân Cù			TS	Quản trị kinh doanh
140	Lưu Thị Thùy Dương			TS	Quản trị kinh doanh
141	Ngô Thị Ngoan			TS	Quản lý kinh tế
142	Nguyễn Bảo Ngọc			TS	Quản trị kinh doanh
143	Nguyễn Hóa			TS	Quản trị nhân lực
144	Nguyễn Hồng Nga			TS	Tài chính - Ngân hàng
145	Nguyễn Hữu Thao			TS	Tài chính - Ngân hàng
146	Nguyễn Khắc Nghĩa			TS	Quản trị kinh doanh
147	Nguyễn Mạnh Hùng			TS	Quản trị nhân lực
148	Nguyễn Ngọc Dương			TS	
149	Nguyễn Ngọc Quỳnh			TS	Tài chính - Ngân hàng
150	Nguyễn Quang Hùng	Phó giáo sư		TS	
151	Nguyễn Thị Hội			TS	Tài chính - Ngân hàng
152	Nguyễn Thị Lan			TS	Quản lý kinh tế

	Phuong				
153	Nguyễn Thị Lan Phuong			TS	Quản trị kinh doanh
154	Nguyễn Thị Mị Dung			TS	Quản trị kinh doanh
155	Nguyễn Thị Minh Giang			TS	Quản lý kinh tế
156	Nguyễn Thị Minh Ngọc			TS	Tài chính - Ngân hàng
157	Nguyễn Thị Ninh			TS	Quản trị kinh doanh
158	Nguyễn Thị Thanh Huyền			TS	Tài chính - Ngân hàng
159	Nguyễn Thị Thanh Phuong			TS	Quản lý kinh tế
160	Nguyễn Thị Thu Hà			TS	Tài chính - Ngân hàng
161	Nguyễn Thị Thu Hà			TS	Quản trị kinh doanh
162	Nguyễn Thị Thu Hồng			TS	
163	Nguyễn Thị Thu Hương			TS	Quản trị kinh doanh
164	Nguyễn Thị Thuý Chung			TS	Tài chính - Ngân hàng
165	Nguyễn Thị Tuyết Mai			TS	Quản lý kinh tế
166	Nguyễn Thị Tuyết Mai			TS	Quản lý kinh tế
167	Nguyễn Thu Hương			TS	Quản trị kinh doanh
168	Nguyễn Thu Thủy			TS	Quản lý kinh tế
169	Nguyễn Văn Giao			TS	Tài chính - Ngân hàng
170	Phạm Minh Đạt			TS	Tài chính - Ngân hàng
171	Phan Đình Quyết			TS	Quản trị kinh doanh
172	Phan Hương Thảo			TS	Quản trị kinh doanh
173	Phan Thu Trang			TS	Quản lý kinh tế
174	Phùng Thị Thu Trang			TS	Quản lý kinh tế
175	Tạ Quang Bình			TS	Quản trị kinh doanh
176	Trần Hải Long			TS	Tài chính - Ngân hàng
177	Trần Hoài Nam			TS	Tài chính - Ngân hàng
178	Trần Ngọc Trang			TS	Quản trị kinh doanh
179	Trần Thị Tuyết			TS	Tài chính - Ngân hàng
180	Trịnh Minh Đức			TS	Quản trị kinh doanh
181	Trịnh Thị Hường			TS	Quản trị kinh doanh
182	Vũ Thị Thanh Huyền			TS	Tài chính - Ngân hàng
183	Vũ Thị Thu Huyền			TS	Tài chính - Ngân hàng
184	Vũ Thị Yên			TS	Tài chính - Ngân hàng
185	Vũ Văn Thịnh			TS	Quản trị kinh doanh
186	Vũ Xuân Thùy			TS	Quản lý kinh tế
187	Vương Thị Huệ			TS	Tài chính - Ngân hàng

3.3. Tiêu chuẩn của người hướng dẫn nghiên cứu sinh

a) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ, có chuyên môn nghiên cứu khoa học phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu

sinh.

b) Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm có quyết định công nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh, người hướng dẫn phải là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus (sau đây gọi chung là danh mục WoS/Scopus) hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành;

c) Đối với người có chức danh giáo sư, phó giáo sư các công bố phải đạt tổng điểm từ 4,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả). Với người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư, các công bố phải đạt tổng điểm từ 5,5 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư Nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả).

d) Người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư phải có thời gian giảng dạy ở trình độ đại học hoặc thạc sĩ từ 01 năm (12 tháng) trở lên kể từ khi có bằng tiến sĩ.

Mỗi nghiên cứu sinh có 01 hoặc 02 người hướng dẫn, trong đó người hướng dẫn thứ nhất là cán bộ cơ hữu của Trường hoặc có hợp đồng giảng dạy, nghiên cứu khoa học với Trường theo quy định của pháp luật; làm việc theo chế độ trọn thời gian tại Trường với thời hạn của hợp đồng phù hợp với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của nghiên cứu sinh.

3.4. Kiểm định chất lượng

Trường đã xây dựng kế hoạch đánh giá giữa kỳ kiểm định chất lượng Trường và hoàn thành báo cáo đánh giá giữa kỳ nộp cho Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Quốc gia Hà Nội, Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua Cục Quản lý chất lượng) vào tháng 9/2020. Sau khi đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng 05 Chương trình đào tạo đại học ngành Marketing chính quy, Ngành Kế toán (đại học chính quy), ngành Kế toán (đại học chính quy chất lượng cao), Ngành Tài chính – Ngân hàng (đại học chính quy), Ngành Tài chính – Ngân hàng (đại học chính quy chất lượng cao) với tỉ lệ đạt trên 88%. Năm 2021, Trường tiếp tục triển khai kế hoạch kiểm định chất lượng 05 chương trình đào tạo đại học chính quy ngành Kinh tế, Luật kinh tế, Thương mại điện tử, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị nhân lực với kết quả đạt chất lượng từ 92% đến 96%. Như vậy, tổng số các chương trình đào tạo của Trường đã được kiểm định chất lượng là 10 chương trình. Hoạt động tự đánh giá đang được các khoa quản lý chuyên ngành tích cực triển khai theo đúng kế hoạch đề ra.

Ngoài ra, để nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác đảm bảo chất lượng, trong năm học, Trường đã cử 01 viên chức tham gia khóa học đào tạo kiểm định viên KĐCLGD ĐH và TCCN tại Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia HN. Đến nay Trường đã có 03 viên chức được đào tạo kiểm định viên. Trường mời chuyên gia về Đảm bảo chất lượng tập huấn cho cán bộ trong Trường về công tác Đảm bảo chất lượng giáo dục, Kiểm định chất lượng Trường, kiểm định chất lượng chương

trình đào tạo trong năm học 2020-2021.

3.5. Các điều kiện đảm bảo chất lượng khác

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo tiến sĩ, trong những năm gần đây, Trường Đại học Thương mại đã chủ động hợp tác với các trường đại học nước ngoài thuộc các quốc gia và vùng lãnh thổ (Cộng hòa Pháp, Canada, Áo, Đức, Hàn Quốc, Đài Loan, ...) trong việc tổ chức hội thảo khoa học, trao đổi học thuật, chuyên môn và giảng viên. Trường đã ký hợp đồng với nhiều giảng viên nước ngoài tham gia giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu sinh cùng với giảng viên của Trường; đã và sẽ tiếp tục cử giảng viên của Trường sang các Trường đối tác ở nước ngoài để học hỏi kinh nghiệm về xây dựng, tổ chức quản lý đào tạo sau đại học, học tập, trao đổi kiến thức chuyên môn, trau dồi kỹ năng ngoại ngữ...

Ngoài ra, Trường đã đầu tư và sử dụng công cụ công nghệ thông tin (phần mềm turnitin) để kiểm tra và rà soát việc sao chép luận án, chuyển kết quả cho hội đồng đánh giá luận án cấp trường để hội đồng xem xét, đánh giá, kết luận. *John*



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Hoàng

Phụ lục 01:

**DANH MỤC CÁC NGÀNH THẠC SĨ VÀ ĐẠI HỌC ĐƯỢC COI LÀ PHÙ HỢP
VỚI NGÀNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ CỦA TRƯỜNG ĐH THƯƠNG MẠI**

TT	Ngành đăng kí dự tuyển NCS	Các ngành, chuyên ngành đào tạo đại học/thạc sĩ được đăng kí dự tuyển NCS	
		Lĩnh vực/ nhóm ngành/ ngành (ghi trên bằng đại học/thạc sĩ)	Chuyên ngành (ghi trên bằng điểm đại học/thạc sĩ)
1	Quản trị kinh doanh		
	Từ cử nhân	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành
2	Kinh doanh thương mại		
	Từ cử nhân	Kinh doanh thương mại; Marketing	Kinh doanh thương mại, Marketing thương mại, Thương mại quốc tế, Quản trị thương hiệu
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành
3	Kế toán		
	Từ cử nhân	Kế toán – Kiểm toán	Kế toán doanh nghiệp; Kế toán công; Kiểm toán
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành
4	Quản lý kinh tế		
	Từ cử nhân	Kinh tế	Kinh tế thương mại; Quản lý kinh tế
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành
5	Tài chính – Ngân hàng		
	Từ cử nhân	Tài chính – Ngân hàng	Tài chính – Ngân hàng thương mại; Tài chính doanh nghiệp; Tài chính công
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành
6	Quản trị nhân lực		
	Từ cử nhân	Quản trị nhân lực	Quản trị nhân lực, Quản trị nhân lực doanh nghiệp, Quản trị nhân lực công, Kinh tế lao động
	Từ thạc sĩ	Quản trị nhân lực	Các chuyên ngành
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành
		Kinh tế	Các chuyên ngành

Ghi chú: Tên ngành, chuyên ngành ghi trên văn bằng của người dự tuyển có thể không trùng khớp với các ngành, chuyên ngành trong danh mục này. Mức độ phù hợp của văn bằng sẽ do Hội đồng tuyển sinh và các tiểu ban chuyên môn xác định.

Phu lục 02:

DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN

1. Danh mục chứng chỉ ngoại ngữ bậc 4/6

TT	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm	Tổ chức cấp
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên	Các trung tâm IIG, IIE hoặc các trung tâm do ETS (Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ) ủy quyền
		IELTS	Từ 5.5 trở lên	British Council; IDP Australia và University of Cambridge
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên	Các cơ sở được ủy quyền
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue	Các cơ sở của nước ngoài
3	Tiếng Đức	Goethe –Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên	Các cơ sở của nước ngoài
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên	
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên	Các cơ sở của nước ngoài
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên	Các cơ sở của nước ngoài
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên	Các cơ sở của nước ngoài
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên	Trường Đại học Thương mại và các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Danh mục chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh bậc 3/6

Stt	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm	Tổ chức cấp
1	TOEFL iBT	Từ 45 trở lên	Các trung tâm IIG, IIE hoặc các trung tâm do ETS (Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ) ủy quyền
2	TOEIC	Từ 450 trở lên	
3	IELTS (academic)	Từ 4.5 trở lên	British Council; IDP Australia và University of Cambridge
4	Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary Thang điểm: từ 140 trở lên	Các cơ sở được ủy quyền
5	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 3 trở lên	Trường Đại học Thương mại và các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Phu lục 03
DANH MỤC TẠP CHÍ KHOA HỌC CHUYÊN NGÀNH ĐƯỢC
HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC TÍNH ĐIỂM CÔNG TRÌNH

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế		Tạp chí	SCI, SCIE, SSCI (ISI) có IF \geq 2 và A&HCI (ISI)	0 - 3,0
				SCI, SCIE, SSCI (ISI) có IF $<$ 2 và Scopus (Q1)	0-2,0
				ESCI (ISI) và Scopus (Q2, Q3, Q4)	0-1,5
2	Các tạp chí khoa học quốc tế khác (ACI)		Tạp chí	Xuất bản trực tuyến	0 - 1,25
				Không xuất bản trực tuyến	1-1,0
3	Các tạp chí khoa học về chủ đề Kinh tế, Quản lý và Kinh doanh của các trường đại học nước ngoài		Tạp chí	Thuộc 500 trường đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của Times Higher Education World University Ranking (THE) hợp tác với Thomson Reuters bình chọn hàng năm.	0-1,0
4	Báo cáo khoa học viết bằng tiếng Anh tại hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN	0-1,0
5	Báo cáo khoa học tại Hội nghị Khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN	0 - 0,50
6	Journal of Asian Business and Economic Studies (Từ 2017) (<i>tên cũ</i> : Journal of Economic Development)	Emerald English e-2515-964X p-2615-9112 cũ 1859-1116	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế TP.HCM	0-1,0 0 - 1,25 từ 2018
7	Nghiên cứu kinh tế và Kinh doanh Châu Á (từ 2017) (<i>Tên cũ</i> : Phát triển	p-2615-9104 Cũ: 1859-1116	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế TP.HCM	0 - 1,0

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
	kinh tế)				
8	Journal of Economics and Development (ACI từ 2016)	1859-0020	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế quốc dân	0 - 1,0 0-1,25 từ 2017
9	Kinh tế và phát triển	1859-0012	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế quốc dân	0 - 1,0
10	Nghiên cứu kinh tế	0866-7489	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0
11	Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới (<i>tên cũ: Những vấn đề Kinh tế Thế giới</i>)	0868-2984	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0
12	Khoa học Thương mại	1859-3666	Tạp chí	Trường Đại học Thương Mại	0 - 0,50 0-0,75 từ 2013 0-1,0 từ 2017
13	Các tạp chí khoa học thuộc khối khoa học Kinh tế, quản lý và Kinh doanh		Tạp chí	ĐH Quốc gia TP.HCM, ĐH Đà Nẵng, ĐH Huế	0 - 0,50
14	Phát triển Khoa học Công nghệ: Chuyên san Kinh tế-Luật và Quản lý	2588-1051	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế - Luật, ĐH Quốc gia TP.HCM	0 - 0,50 0-0,75 từ 2020
15	Quản lý Nhà nước	2354-0761	Tạp chí	HV Hành chính Quốc gia	0 - 0,50
16	Khoa học & Đào tạo ngân hàng	1859-011X	Tạp chí	Học viện Ngân hàng	0 - 0,50
17	Kế toán và kiểm toán (<i>Tên cũ: Kế toán</i>)	1859-1914	Tạp chí	Hội Kế toán và Kiểm toán VN	0 - 0,50
18	Ngân hàng (<i>Tên cũ: Thông tin KH Ngân hàng</i>)	0866-7462	Tạp chí	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0 - 0,50
19	Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh	0866-8612 Từ 2020: p-2615-9295 e-2588-1116	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	0-0,75 từ 2020
	Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu chính sách và quản lý	0866-8612 Từ số 2/2017 p-2615-9295 e-2588-1116			0-0,50 từ 2020

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
20	Kinh tế và Ngân hàng châu Á- Asian Journal of Economics and Banking (Tiếng Anh và tiếng Việt xuất bản từ năm 2019) Tên cũ: Công nghệ Ngân hàng (chỉ tính đối với các bài nghiên cứu khoa học, trước 2019)	1859-3682	Tạp chí	Trường ĐH ngân hàng TP.HCM	0-0,50
21	Cộng sản	2734-9063 e-2734-9071	Tạp chí	Trung ương Đảng Cộng sản VN	0 - 0,50
22	Kinh tế – Dự báo	0866-7120	Tạp chí	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0 - 0,50
23	Vietnam's Socio-Economic Development	0868-359X	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
24	Nghiên cứu Đông Nam Á	0868-2739	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
25	Kiểm toán	0868-3227	Tạp chí	Kiểm toán Nhà nước	0 - 0,50
26	Thương mại	0866-7500	Tạp chí	Bộ Công thương	0 - 0,50
27	Tài chính	2615-8973	Tạp chí	Bộ Tài chính	0 - 0,50
28	Công thương từ 4/2013 Tên cũ: Công nghiệp	0866-7756 0868-3778	Tạp chí	Bộ Công thương (Cũ: Bộ Công nghiệp)	0 - 0,50
29	Thị trường Tài chính tiền tệ	1859-2805	Tạp chí	Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam	0 - 0,50
30	Thuế Nhà nước	1859-0756	Tạp chí	Tổng cục Thuế	0 - 0,50
31	Vietnam Banking Review	0866-7462	Tạp chí	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0 - 0,50
32	Vietnam Economic Review	0868-2984	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
33	Thống kê (Con số và Sự kiện)	0866-7322	Tạp chí	Tổng cục Thống kê	0 - 0,50
34	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tên cũ: Khoa học Kinh tế Nông nghiệp; Kinh tế Nông nghiệp)	0866-7020	Tạp chí	Bộ Nông nghiệp & PTNT	0 - 0,50

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
35	Châu Mỹ ngày nay	0868-3654	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
36	Du lịch Việt Nam	0866-7373	Tạp chí	Tổng cục Du lịch	0 - 0,50
37	Bảo hiểm xã hội	1859-2562	Tạp chí	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	0 - 0,50
38	Lao động xã hội	0866-7643	Tạp chí	Bộ Lao động, Thương binh & XH	0 - 0,50
39	Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông	1859-0519	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
40	Nghiên cứu Đông Bắc Á (tên cũ: NC Nhật Bản; NC Nhật Bản và Đông Bắc Á)	0868-3646	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
41	Hoạt động Khoa học	0866-7152	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 - 0,50
42	Nghiên cứu Châu Âu	0868-3581	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Châu Âu	0 - 0,50
43	Nghiên cứu quốc tế	1859-0608	Tạp chí	Học viện Ngoại giao (Cũ: Học viện Quan hệ quốc tế)	0 - 0,50
44	Nghiên cứu Trung Quốc	0868-3670	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Trung Quốc	0 - 0,50
45	Khoa học Chính trị	1859-0187	Tạp chí	HV Chính trị Quốc gia HCM (Phân viện TP.HCM)	0 - 0,50
46	Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương	0868-3808	Tạp chí	Trung tâm Kinh tế Châu Á - TBD	0 - 0,50
47	Quản lý Kinh tế	1859-039X	Tạp chí	Viện NC Quản lý KT Trung ương	0 - 0,50
48	Quản lý Ngân quỹ quốc gia	1859-4999	Tạp chí	Kho Bạc Nhà nước	0 - 0,50
49	Khoa học (Chỉ lấy bài về Kinh tế)	1859-3453	Tạp chí	Trường Đại học Mở TP. HCM	0 - 0,50 0-0,75 từ 2020
50	Khoa học và công nghệ (chỉ lấy bài về Kinh tế)	1859-3712	Tạp chí	Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM	0 - 0,50
51	Quản lý và Kinh tế quốc tế (từ 2020) – Journall of International Economics and Management	1859-4050	Tạp chí	Trường Đại học Ngoại thương	0 - 0,50 0-0,75 từ 2017

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
	Tên cũ: Kinh tế đối ngoại – External Economics Review				
52	Nghiên cứu Tài chính-Kế toán	1859-4093	Tạp chí	Học viện Tài chính	0 - 0,50 0-0,75 từ 2020
53	Journal of Finance and Accounting Research	2588-1493	Tạp chí	Học viện Tài chính	0 - 0,50 từ 2019 0-0,75 từ 2020
54	Phát triển và Hội nhập	1589-428X	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế - Tài chính TP.HCM	0 - 0,50
55	Khoa học và công nghệ (<i>chỉ lấy bài về kinh tế</i>)	1859-3585	Tạp chí	Trường ĐH Công nghiệp HN	0 - 0,50 từ 2013
56	Thông tin và Dự báo Kinh tế xã hội	1859-0764	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 - 0,25 từ 2013
57	Kinh tế và Quản lý	1859-4565	Tạp chí	Học viện Chính trị QG HCM	0 - 0,25 từ 2013 0-0,50 từ 2016
58	Khoa học và công nghệ Lâm nghiệp (<i>chỉ lấy bài về kinh tế</i>)	1859-3828	Tạp chí	Trường ĐH Lâm nghiệp	0 - 0,25 từ 2013
Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2015 trở đi					
59	Khoa học Kinh tế	0866-7969	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế, ĐH Đà Nẵng	0 - 0,5
60	Lý luận Chính trị	0868-2771	Tạp chí	Học viện Chính trị QG HCM	0 - 0,5
61	Kinh tế Kỹ thuật	0866-7802	Tạp chí	Trường ĐH KT-KT Bình Dương	0 - 0,25
62	Khoa học & Công nghệ (<i>Chỉ tính bài kinh tế</i>)	0866-7896	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế Kỹ thuật công nghiệp	0-0,25
63	Thanh tra Tài chính	2354-0885	Tạp chí	Bộ Tài chính	0 - 0,25
64	Giáo dục lý luận (<i>Chỉ tính bài kinh tế</i>)	0868-3492	Tạp chí	Học viện Chính trị Quốc gia HCM Khu vực 1	0 - 0,25
65	Khoa học và Công nghệ Việt Nam (Bản B)	1859-4794	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 - 0,25 từ 2016 0-0,50 từ 2020
66	Nhân lực Khoa học xã hội	0866-756X	Tạp chí	Học viện Khoa học xã hội	0 - 0,25
Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2016 trở đi					

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
67	Khoa học (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	1859-2333	Tạp chí	Trường Đại học Cần Thơ	0 - 0,5
68	Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (Cũ: Khoa học và phát triển, Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam)	1859-0004	Tạp chí	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	0-0.50 từ 2016 0 - 0,75 từ 2017
69	Phát triển bền vững vùng	2354-0729	Tạp chí	Viện NC Phát triển bền vững vùng, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0-0.50 từ 2016 0 - 0,75 từ 2020
70	Khoa học xã hội Việt Nam (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	1013-4328	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
71	Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á	0866-7314	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á	0 - 0,5
72	Nghiên cứu Kiểm toán	1859-1671	Tạp chí	Kiểm toán nhà nước	0 - 0,25
73	Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và phát triển	1859-1388 Mới: 2588-1205	Tạp chí	Đại học Huế	0-0,50
Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2017 trở đi					
74	Khoa học Đại học Thủ Dầu Một (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	1859-4433	Tạp chí	Trường ĐH Thủ Dầu Một	0 - 0,25
75	Khoa học (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	1859-4816	Tạp chí	Trường ĐH Trà Vinh	0 - 0,25
76	Khoa học Quốc tế AGU Tên cũ: Khoa học (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	0866-8086	Tạp chí	Trường ĐH An Giang	0 - 0,25 từ 2017 0-0,50 từ 2020
77	Khoa học Đại học Đà Lạt (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	0866-787X	Tạp chí	Trường ĐH Đà Lạt	0 - 0,25
78	Khoa học Đại học Hải Phòng (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	1859-2368	Tạp chí	Trường ĐH Hải Phòng	0 - 0,25
79	Nghiên cứu Tài chính - Marketing	1859-3690	Tạp chí	Trường ĐH Tài chính - Marketing	0 - 0,25
80	Khoa học Đại học Văn Hiến (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	1859-2961	Tạp chí	Trường ĐH Văn Hiến	0 - 0,25

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
81	Khoa học Xã hội miền Trung	1859-2635	Tạp chí	Viện KH Xã hội vùng Trung Bộ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,25 từ 2017 0-0,50 từ 2020
82	Khoa học và Công nghệ (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	1859-1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng	0 - 0,75
Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2019 trở đi					
83	Khoa học công nghệ (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	1859-3968	Tạp chí	Trường ĐH Hùng Vương	0-0,25
84	Tài chính Doanh nghiệp	1859-3887	Tạp chí	Hội tư vấn Thuế Việt Nam	0-0,25
85	Kinh tế tài chính Việt Nam	2354-127X	Tạp chí	Viện Chiến lược và chính sách tài chính, Bộ Tài chính	0-0,25
86	Kinh tế và Quản trị kinh doanh	2525-2569	Tạp chí	Trường Kinh tế và QTKD, ĐH Thái Nguyên	0-0,25 từ 2019 0-0,50 từ 2020
87	Thông tin Khoa học xã hội (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	0866-8647	Tạp chí	Viện Thông tin KHXH, Viện Hàn lâm KHXNVN	0-0,25
88	Khoa học và công nghệ (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	2615-9031	Tạp chí	Trường ĐH Đông Đô	0-0,25
89	Khoa học (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	1859-4611	Tạp chí	Trường ĐH Tây Nguyên	0-0,25
90	Review of Finance	2615-8981	Tạp chí	Bộ Tài chính	0-0,50
Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2020 trở đi					
91	Khoa học Đại học Huế: Xã hội và Nhân văn	2588-1205 e-2615-9724	Tạp chí	Đại học Huế	0-0,25
92	Nghiên cứu Dân tộc (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	0866-773X	Tạp chí	Học viện Dân tộc	0-0,25
93	Khoa học xã hội (TP Hồ Chí Minh) (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	1859-0163	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0-0,25
94	Khoa học Quản lý và Kinh tế	2354-1350	Tạp chí	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế	0-0,50
95	Khoa học (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	0866-8051	Tạp chí	Trường Đại học Mở Hà Nội	0-0,25
96	Khoa học (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	1859-2724	Tạp chí	Trường Đại học Giao thông Vận tải	0-0,25

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
97	Tổ chức nhà nước (<i>Chi tính bài Kinh tế</i>)	2588-137X	Tạp chí	Bộ Nội vụ	0-0,25
98	Khoa học và công nghệ Đại học Duy tân (<i>Chi tính bài Kinh tế</i>)	1859-4905	Tạp chí	Trường Đại học Duy Tân	0-0,25
99	Khoa học kỹ thuật Mỏ - Địa chất (<i>Chi tính bài Kinh tế</i>)	1859-1469	Tạp chí	Trường ĐH Mỏ - Địa chất	0-0,25
100	Khoa học Yersin	2525-2372	Tạp chí	Trường ĐH Yersin Đà Lạt	0-0,25

Ghi chú: Danh mục này được xây dựng dựa trên cơ sở Danh mục tạp chí khoa học ngành kinh tế được tính điểm. Danh mục có thể được điều chỉnh hàng năm theo quy định của Hội đồng Giáo sư Nhà nước

